CTCP Thương mại Phú Nhuận (UPCOM: PNG)

Bán lẻ thực phẩm và dược phẩm

FireAnt

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 31/12/2024	17,600 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0%	**0%**	**0%**

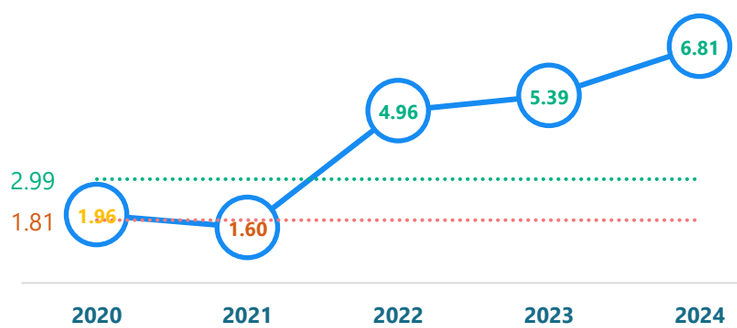
Hệ số nguy cơ phá sản Z - score (sản xuất) 2024	**6.81 (Ca)** An toàn

Hệ số nguy cơ phá sản Z'' - score (phi sản xuất) 2024	**12.41 (Ca)** An toàn

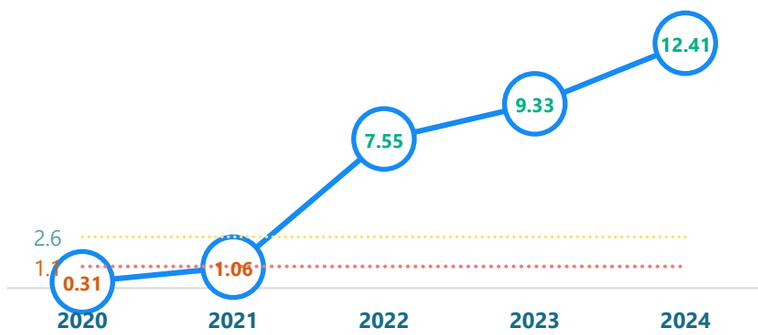
	2024	YoY
DT thuần	**94.2** *tỷ VNĐ*	▼ 4.30 ▼ 4.3%

	2024	YoY
LN sau thuế	**23.6** *tỷ VNĐ*	▼ 0.60 ▼ 2.6%

Z - Score



Z'' - Score



	2024	+/- YoY
ROE	**20.5%**	▼ 5.1%

	2024	+/- YoY
ROA	**17.2%**	▼ 1.8%

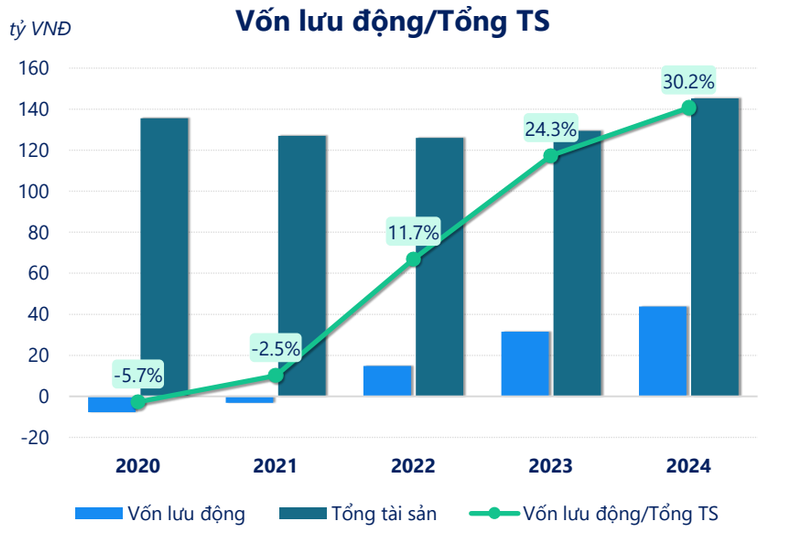
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **PNG** năm **2024** đạt **6.81**, **cao hơn** so với năm 2023 (5.39). **Z-Score > 2.99**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

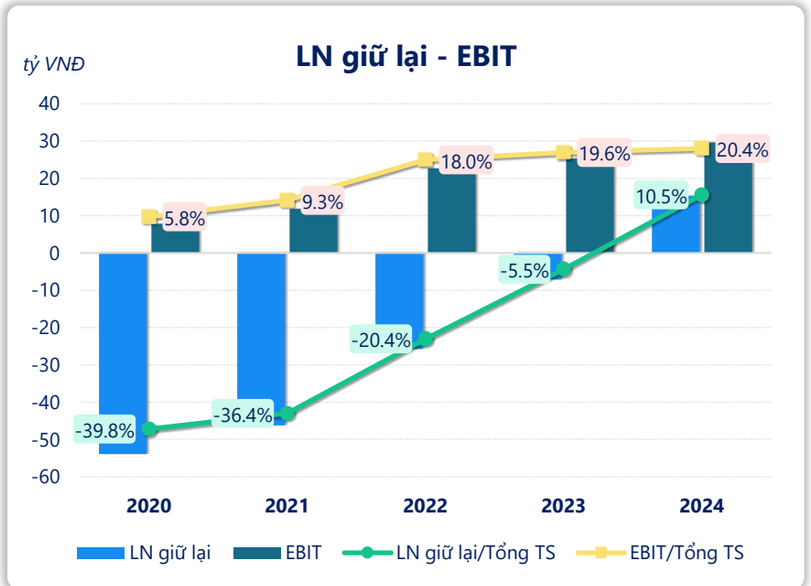
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **PNG** năm **2024** đạt **12.41**, cao hơn so với năm 2023 (9.33). **Z''-Score > 2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Kết quả kinh doanh **PNG** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **94.23** tỷ đồng **giảm 4.29%**, lợi nhuận sau thuế đạt **23.56** tỷ đồng **giảm 2.62%**.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **20.5%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

CTCP Thương mại Phú Nhuận (UPCOM: PNG)

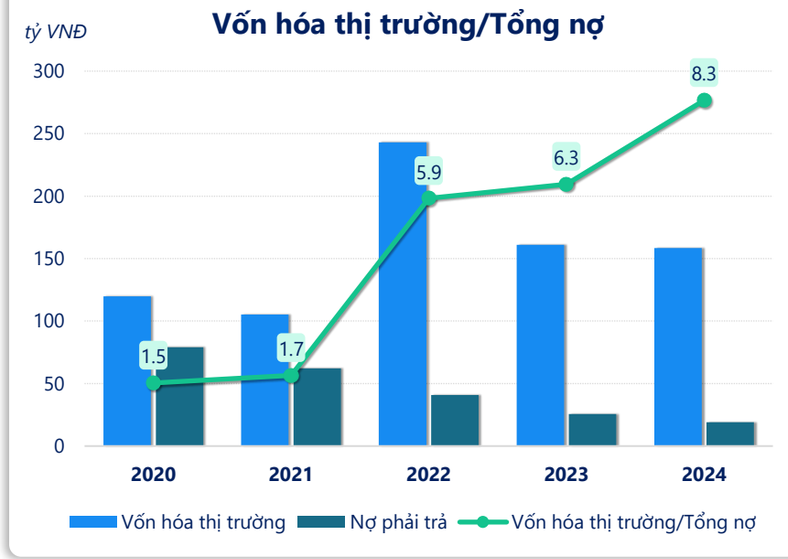


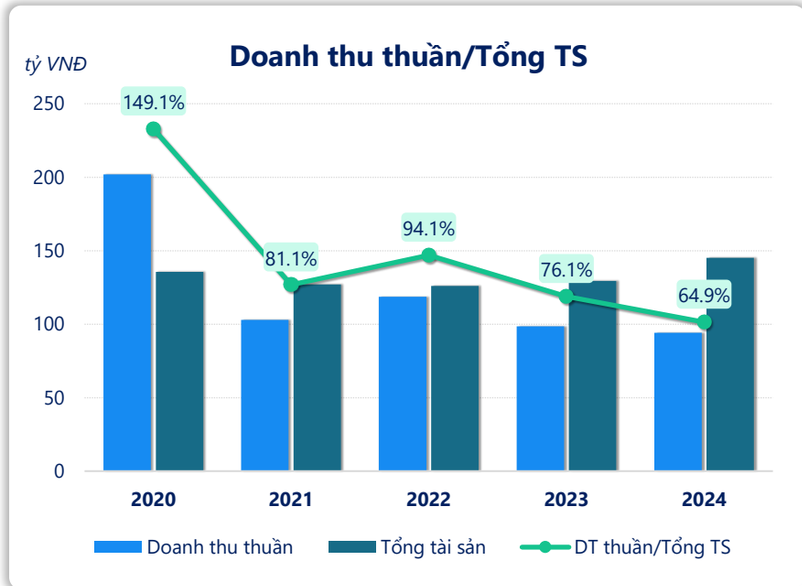


Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 8.30, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng tưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**145**	**129**	**12.2%**
Tài sản ngắn hạn	62.8	49.5	27.0%
Tiền và tương đương tiền	11.1	5.54	101%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	43.0	33.0	30.3%
Phải thu ngắn hạn	5.36	6.59	-18.7%
Hàng tồn kho	0.58	0.70	-16.6%
Tài sản ngắn hạn khác	2.77	3.67	-24.4%
Tài sản dài hạn	**82.4**	**79.9**	**3.1%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	68.6	72.1	-4.9%
Bất động sản đầu tư	0.83	0.92	-10.0%
Tài sản dở dang	7.60	4.46	70.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**5.35**	**2.40**	**123%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	19.1	25.6	-25.5%
Nợ ngắn hạn	**19.0**	**18.0**	**5.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	5.62	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	3.27	3.80	-13.8%
Nợ dài hạn	0.05	7.64	-99.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	1.60	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**126**	**104**	**21.5%**
Vốn chủ sở hữu	**126**	**104**	**21.5%**
Vốn điều lệ	90.0	90.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0.04**	**0.04**	**0.0%**

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**202**	**103**	**119**	**98.5**	**94.2**
Giá vốn hàng bán	156	72.6	60.0	43.0	51.2
Lợi nhuận gộp	**46.3**	**30.4**	**58.6**	**55.4**	**43.0**
Doanh thu HĐTC	0.34	0.26	0.59	2.13	1.93
Chi phí TC	6.21	3.12	1.85	1.12	0.17
Chi phí lãi vay	**6.21**	**3.01**	**1.85**	**1.12**	**0.17**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	30.9	23.7	28.8	26.7	11.6
Chi phí QLDN	8.62	-2.08	8.44	6.56	4.61
LN thuần từ HĐKD	**0.86**	**5.94**	**20.2**	**23.1**	**28.5**
Lợi nhuận khác	0.75	2.85	0.64	1.05	0.93
LN trước thuế	**1.61**	**8.79**	**20.8**	**24.2**	**29.5**
Lợi nhuận sau thuế	**2.01**	**8.79**	**20.8**	**24.2**	**23.6**
LNST của CĐ cty mẹ	**2.52**	**7.99**	**20.8**	**24.2**	**23.6**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	21.6	-3.68	37.2	16.1	24.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.34	17.1	-2.48	-31.7	-11.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-28.1	-5.57	-25.4	-9.06	-7.22
Tiền đầu kỳ	20.0	13.1	21.0	30.2	5.54
Lưu chuyển tiền thuần	**-6.87**	**7.87**	**9.28**	**-24.7**	**5.58**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0	0
Tiền cuối kỳ	13.1	21.0	30.2	5.54	11.1